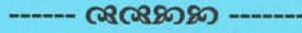




**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
(BECAMEX IDC CORP)**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG  
Ngày Nhận Báo Cáo: 19/01/23  
Người Nhận: .....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2022**

**KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG**

**ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN LAI UYÊN, XÃ CÂY TRƯỜNG 2,  
HUYỆN BÀU BÀNG VÀ XÃ LONG TÂN, HUYỆN DẦU  
TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN SỞ TN & MT BÌNH DƯƠNG  
**ĐÃ NHẬN**  
Ngày 19/01/2023

Bình Dương, tháng 01 năm 2023



23010052

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
(BECAMEX IDC CORP)

----- ୧୧୧୧୧ -----

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2022**

**KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG**

**ĐỊA ĐIỂM:** THỊ TRẤN LAI UYÊN, XÃ CÂY TRƯỜNG 2,  
HUYỆN BÀU BÀNG VÀ XÃ LONG TÂN, HUYỆN DẦU TIẾNG,  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Đơn vị thực hiện**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
(BECAMEX IDC CORP)



**PHẠM NGOC THUẬN**

**Đơn vị phối hợp thực hiện**

VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



VIỆN TRƯỞNG  
*Lê Anh Kiên*



23010052

---

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	iii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	iii
I. THÔNG TIN CHUNG .....	1
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG .....	3
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI .....	6
1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):.....	6
2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN: .....	6
2.1. Các công trình xử lý nước thải.....	6
2.2. Phương thức vận hành HTXLNT.....	6
2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh .....	8
2.4. Vận hành HTXLNT .....	9
3. Kết quả quan trắc nước thải .....	9
3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp.....	9
3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động .....	14
4. Kết quả quan trắc nước mặt .....	19
IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	21
1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường..	21
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:.....	25
3. Diện tích cây xanh .....	25
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	26
1. Kết luận .....	26
2. Kiến nghị.....	27
PHỤ LỤC.....	28



---

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD <sub>5</sub>	- Nhu cầu oxy sinh hoá (đo trong 5 ngày ở 20°C)
BQL	- Ban quản lý
BTNMT	- Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	- Bảo vệ môi trường
CHXHCN	- Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
COD	- Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
CTRCN	- Chất thải rắn công nghiệp
CTRSH	- Chất thải rắn sinh hoạt
ĐTM	- Đánh giá tác động môi trường
HTXLNT	- Hệ thống xử lý nước thải
KCN	- Khu công nghiệp
MT	- Môi trường
NĐ-CP	- Nghị định - Chính phủ
NTSH	- Nước thải sinh hoạt
NTCN	- Nước thải công nghiệp
QCVN	- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	- Quyết định
TNHH	- Trách nhiệm hữu hạn
TSS	- Tổng chất rắn lơ lửng
XLNT	- Xử lý nước thải





---

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN .....	3
Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN .....	4
Bảng 3. Vị trí các điểm quan trắc nước thải .....	10
Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải vượt QCVN ..	10
Bảng 5. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu vào trạm XLNT (bể gom).....	11
Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc) .....	13
Bảng 7. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	15
Bảng 8. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện .....	15
Bảng 9. Bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải .....	16
Bảng 10. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục.....	17
Bảng 11. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB 1h) vượt quá giới hạn QCVN.....	18
Bảng 12. Thống kê các thông số và thời gian quan trắc nước thải tự động vượt ngưỡng so với QCVN .....	18
Bảng 13. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt .....	19
Bảng 14. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước mặt vượt QCVN.	19
Bảng 15. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Suối Bà Tư cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.....	20
Bảng 16. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.....	21

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung .....	7
--	---



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP  
**KHU CÔNG NGHIỆP**  
**BÀU BÀNG MỞ RỘNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/BC-KCNBBMR

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm .....

## **BÁO CÁO**

### **CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022**

#### **I. THÔNG TIN CHUNG**

- Chủ đầu tư: **Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp).**
- Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại: 0274.3822655 Fax: 0274.3822713
- Người đại diện: Ông Phạm Ngọc Thuận
- Lĩnh vực hoạt động: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN).
- Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Bàu Bàng mở rộng:
  - + Cụm ngành công nghiệp loại 1:
    - Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng;
    - Công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình công nghệ kỹ thuật cao;
    - Công nghệ chế tạo máy, thiết bị phụ tùng, lắp ráp phụ tùng;
    - Công nghiệp cơ khí và cơ khí chính xác (có một công đoạn xi mạ để hoàn chỉnh sản phẩm).
  - + Cụm ngành công nghiệp loại 2:
    - Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê;
    - Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm;
    - Công nghiệp chế biến nông, lâm sản;
    - Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp;
    - Công nghiệp sản xuất thép xây dựng, thép ống;
    - Công nghiệp sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi, nữ trang;
    - Công nghiệp sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế.
  - + Cụm ngành công nghiệp loại 3:



23010052

- Công nghiệp dệt sợi, may mặc (trong đó có công đoạn nhuộm để hoàn chỉnh sản phẩm) và các ngành công nghiệp phụ trợ khác;
  - Công nghiệp da, giả da, giày da (không thuộc da tươi);
  - Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thuốc thú y;
  - Công nghiệp nhựa;
  - Công nghiệp cao su, sẫm lốp, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao;
  - Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng;
  - Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn, giấy (không sản xuất bột giấy từ tranh tre, nứa lá, rừng trồng).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/07/2019;
  - Mã số thuế: 3700145020;
  - Giấy chứng nhận đầu tư: Mã số dự án: 5246751754 ngày 01/11/2016 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp;
  - Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số: 2834/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT (giai đoạn 1) số: 01/GXN-BTNMT ngày 04 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
  - Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 68/GP-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.
  - Sổ chủ nguồn thải CTNH: Chưa đăng ký (lượng CTNH phát sinh trong năm ít, dưới 600 kg/năm).



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN

Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa	Xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh		
							Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)			Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
T KCN Bàu Bàng mở rộng	Thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trông 2, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	100.097,63 ha	Ông Phạm Ngọc Thuận	5 cơ sở	-	Đã có	942,35 m <sup>3</sup> /ngày đêm	HTXLNT: 11 mô-đun, tổng công suất 45.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm - 02 hồ điều tiết (40.000 m <sup>3</sup> /hồ): tiếp nhận nước thải sau xử lý của các cơ sở được miễn trừ đầu nối HTXLNT tập trung	- Lưu lượng COD - TSS - Độ màu - pH - Nhiệt độ - Amoni	-	-	-	Hồ ứng phó sự cố tổng lưu lượng 90.000m <sup>3</sup>	10%	





Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh	
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m <sup>3</sup> /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)		Nguy hại (kg/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương	-	Sản xuất sợi lớp polyester HMLS bằng sợi có độ bền cao để làm vật liệu gia cố cho lớp xe ô tô (không thực hiện công đoạn nhuộm)	575	x		-	-	-	-	-	-
2	Công ty TNHH Taitan Việt Nam	-	Sản xuất pin và bình ắc quy	34	x		-	-	-	-	-	-
3	Công ty MoNoGram Home VN	-	Đồ gỗ nội thất	44	x		-	-	-	-	-	-



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m <sup>3</sup> /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Công ty TNHH SEAH Toàn cầu Vina	-	Sản xuất ống thép liên mạch	7,2	x		-	-	-	-	-	-
5	Công ty TNHH Pai Hong Việt Nam	-	Sản xuất các loại vải, hoàn thiện sản phẩm vải	900		x	-	-	-	-	-	-



### III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối 04/05 với tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng là 942,35 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 01 cơ sở.
- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: 0 cơ sở.

#### 2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN:

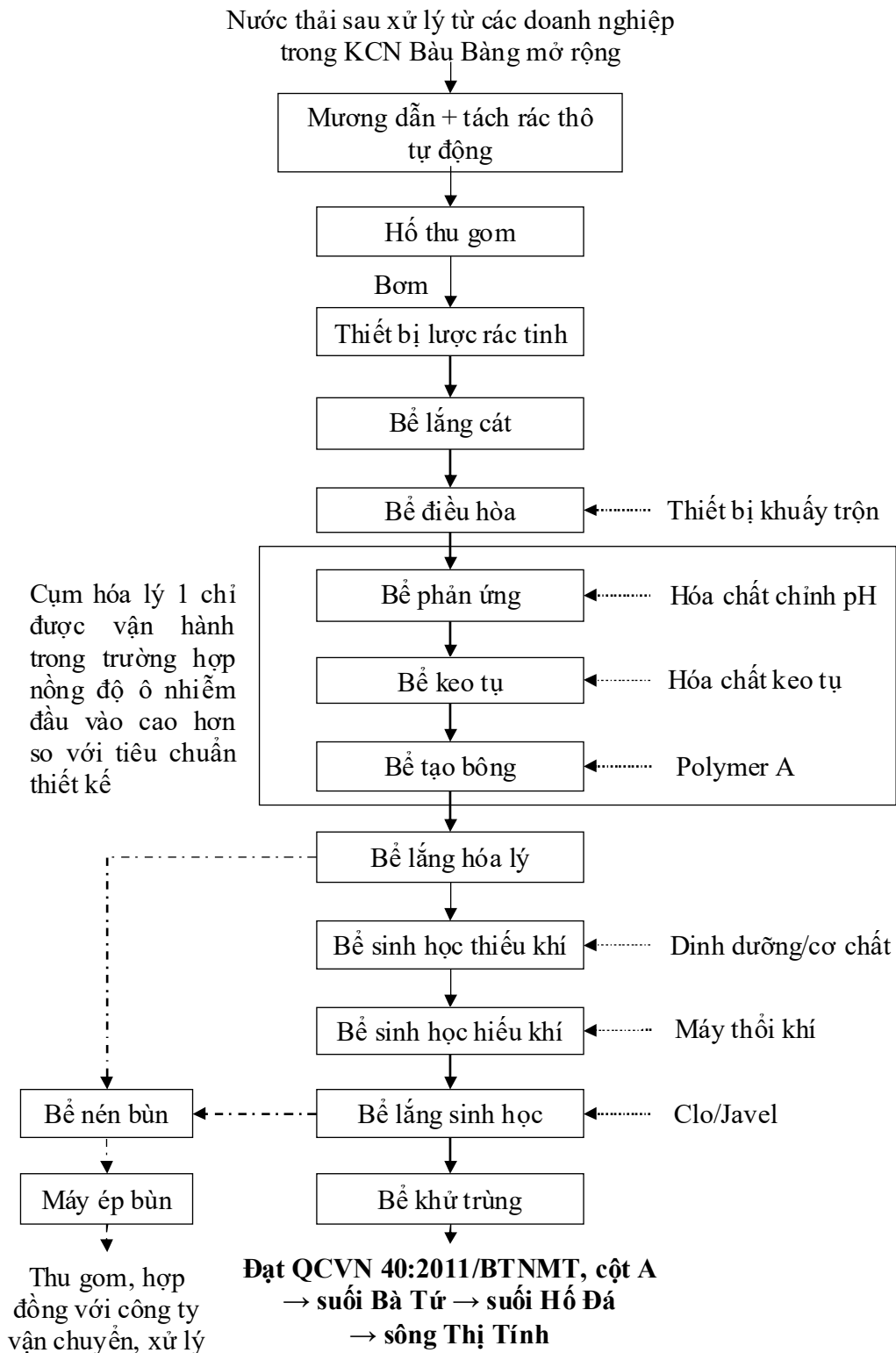
##### 2.1. Các công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy, chất rắn lơ lửng, các hợp chất dinh dưỡng (N, P), vi khuẩn... được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó theo cống thoát nước chung của KCN cùng với nước thải công nghiệp của các cơ sở chảy về HTXL tập trung của KCN.
- Nước thải sản xuất: Thành phần nước thải sản xuất đa dạng, phụ thuộc vào ngành nghề sản xuất. Nước thải tại các nhà máy trong KCN được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống cống thu gom về NM XLNT tập trung.
- Hầu hết các nhà máy sau xử lý sơ bộ nước thải đều đưa về HTXLNT tập trung của KCN, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại A) trước khi xả ra suối Bà Tứ dẫn ra suối Hồ Đá và chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tính.
- Các cơ sở nằm trong KCN có chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,0$  được miễn trừ đầu nối vào HTXLNT tập trung. Nước thải sau xử lý sẽ xả vào đường cống riêng ra nguồn tiếp nhận.
- Hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa và nước thải đã được xây dựng hoàn thiện và đang đưa vào sử dụng.
- Hiện nay, trạm XLNT tập trung tại KCN Bàu Bàng mở rộng đang vận hành với công suất thiết kế 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Với hiện trạng có 05 công ty hoạt động tại KCN và nước thải từ các cơ sở sản xuất có lưu lượng trung bình 942,35 m<sup>3</sup>/ngày đêm thì trạm XLNT tập trung của KCN hiện tại vẫn đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cũng như xử lý nước thải đạt loại A, hệ số  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,0$  thuộc QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra suối Bà Tứ.

##### 2.2. Phương thức vận hành HTXLNT

Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung tại KCN Bàu Bàng mở rộng được thể hiện tại hình 1.





Hình 1. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung





### **Thuyết minh quy trình công nghệ**

Đầu tiên, nước thải từ hệ thống đường cống thu gom chung được tách rác và các tạp chất thô có kích thước lớn nhờ thiết bị tách rác thô. Nước thải sau khi tách rác thô được đưa về **bể thu gom**.

Từ bể thu gom, nước thải được đưa qua máy tách rác tự động (tách rác tinh) và **bể lắng cát** sau đó chảy về **bể điều hòa** để ổn định lưu lượng cũng như nồng độ các chất ô nhiễm. Tại đây, nước thải được khuấy đều nhờ **thiết bị khuấy trộn**. Sau khi qua bể điều hòa, nồng độ các chất ô nhiễm giảm được 10-12% đối với COD, BOD, riêng N và P giảm được 5%. Ngoài ra, bể điều hòa có tác dụng như bể chứa nước thải khi trạm xử lý có sự cố xảy ra.

Từ bể điều hòa, nước thải được bơm về **bể keo tụ và bể tạo bông**. Dưới tác dụng của chất trợ lắng như phèn và polymer giúp cho bông cặn hình thành to hơn, tăng khả năng lắng loại bỏ cặn lơ lửng. Các hợp chất màu và các hợp chất cao phân tử cũng bị loại bỏ một phần do quá trình hấp phụ vào các bông cặn. Sau đó nước thải chảy qua **bể lắng hóa lý**, phần cặn lắng xuống đáy và phần nước trong bên trên chảy qua bể xử lý **sinh học thiếu khí** để khử nitrat thành nitơ tự do. Lượng nitrat này được tuần hoàn từ bùn tuần hoàn ở bể lắng sinh học và lượng nước thải từ bể sinh học hiếu khí (đặt sau bể thiếu khí). Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tự chảy qua bể **sinh học hiếu khí** kết hợp nitrat hóa. Hiệu quả XLNT sau bể hiếu khí đạt 80-90% đối với SS, các thông số còn lại giảm không đáng kể.

Nước thải sau bể sinh học hiếu khí chảy tràn qua **bể lắng sinh học** để tách nước và bùn. Một phần bùn lắng được tuần hoàn về bể thiếu khí để duy trì nồng độ bùn trong bể, phần dư được bơm về bể chứa bùn.

Nước thải sau khi tách bùn sinh học được đưa sang **bể khử trùng**. Tại bể khử trùng hóa chất NaOCl được cho vào nhằm loại bỏ những vi sinh vật. Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ( $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ) và thải ra môi trường.

Bùn phát sinh ở bể lắng 1 và lắng 2 được thu gom dẫn về bể chứa bùn → máy ép bùn nhằm tách nước. Phần nước tách được cho quay về bể điều hòa để xử lý lại. Phần bùn dư là chất thải nguy hại nên được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý đúng theo quy định.

### **2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh**

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN bao gồm nước thải công nghiệp (NTCN) từ quy trình sản xuất, nước thải sinh hoạt của toàn bộ nhân viên, công nhân trong KCN và nước mưa chảy tràn trên mặt bằng KCN.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được thu gom về trạm XLNT tập trung cùng với NTCN nên không thực hiện báo cáo lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.



- Đối với nước thải công nghiệp:
  - + Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2022: 343.958 m<sup>3</sup>/năm, tương đương 942,35 m<sup>3</sup>/ngày đêm, chi tiết như sau:
    - Quý 1: 39.402 m<sup>3</sup>;
    - Quý 2: 65.345 m<sup>3</sup>;
    - Quý 3: 106.157 m<sup>3</sup>;
    - Quý 4: 133.054 m<sup>3</sup>.
  - + Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2021: 121.360 m<sup>3</sup>/năm, tương đương 631m<sup>3</sup>/ngày đêm.
  - + Tổng lưu lượng nước thải dự báo về trạm XLNT được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường: 56.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
  - + Công suất thiết kế của HTXLNT tập trung (hiện nay: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 1.460.000 m<sup>3</sup>/năm.
  - Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý 23,56% và nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung 86%.

#### **2.4. Vận hành HTXLNT**

- Số ngày vận hành trong năm: 365 ngày.
- Số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 0 ngày.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT (đến tháng 9/2022): 246.218KWh (trung bình khoảng 27.400 KWh/tháng)
- Lượng bùn thải phát sinh trong năm 2022: Lượng bùn sinh ra không đáng kể; Biện pháp xử lý khi phát sinh bùn thải: Hợp đồng với Xí nghiệp xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom định kỳ.

### **3. Kết quả quan trắc nước thải**

#### **3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp**

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
  - + Quý 1: Ngày 10/03/2022;
  - + Quý 2: Ngày 10/5/2022;
  - + Quý 3: Ngày 04/8/2022;
  - + Quý 4: Ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc tại trạm XLNT tập trung: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc được thể hiện tại bảng 3.



Bảng 3. Vị trí các điểm quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	NT1MR	106°34'06,5"E	11°17'28"N	Đầu vào trạm XLNT(bể gom)
2.	Điểm quan trắc 2	NT2MR	106°35'9,9"E	11°17'16"N	Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 8 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
  - + Điểm quan trắc 1 (NT1MR): QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.
  - + Điểm quan trắc 2 (NT2MR): QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$
- Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.
- Đơn vị thực hiện phân tích hỗ trợ: Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động; Số Vimcerts: VIMCERTS 026; Ký hiệu: (\*).
- Vị trí, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	KQQT	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 1	NT1MR	10/3	106°34'06,5"E	11°17'28"N	Sunfua	0,56	0,5
4	Điểm quan trắc 2	NT2MR	10/5	106°35'9,9"E	11°17'16"N	Tổng dầu mỡ khoáng	5,84	4,5
5			10/5			Tổng dầu mỡ khoáng	6,42	4,5

- Kết quả quan trắc tại các điểm quan trắc trong năm 2022 được trình bày tại bảng 5 (Đầu vào trạm XLNT) và bảng 6 (Đầu ra trạm XLNT).



Bảng 5. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu vào trạm XLNT (bể gom)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1.	Nhiệt độ	°C	30,2	30,4	27	25,0	40
2.	Độ màu	Pt/Co	40	48	28	26	150
3.	pH	-	7,4	7,7	6,4	6,7	5,5 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /l	13	14	7	18	50
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /l	19	18	12	31	150
6.	TSS	mg/l	21	8	13	18	100
7.	Asen (As)	mg/l	0,0008	0,0011	0,0103	0,0004	0,1
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0016	0,0018	0,0005	0,01
9.	Chì (Pb)	mg/l	0,0296	0,0011	0,0089	KPH	0,5
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
11.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
12.	Crom (III) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
13.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0019	KPH	0,0016	KPH	2
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0263	0,0161	0,0393	0,0025	3
15.	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	0,0016	KPH	0,5
16.	Mangan (Mn)	mg/l	0,0067	0,008	0,0174	0,0335	1
17.	Sắt (Fe)	mg/l	0,385	0,046	0,248	0,067	5
18.	Xianua	mg/l	0,016	0,016	0,011	0,009	0,1
19.	Tổng phenol	mg/l	0,069	0,073	KPH	KPH	0,5





Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6,84	2,26	3,84	7,12	10
21.	Sunfua (*)	mg/l	0,56	KPH	0,48	0,41	0,5
22.	Florua	mg/l	0,28	0,25	0,12	0,19	10
23.	Amoni	mg/l	3,61	0,553	3,17	3,65	10
24.	Tổng nitơ	mg/l	4,4	3,7	7,9	9,4	40
25.	Tổng phospho	mg/l	KPH	KPH	0,085	KPH	6
26.	Clorua	mg/l	48	35,3	12,1	15,3	1.000
27.	Clo dư (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2
28.	Tổng hóa chất BVTV Phospho hữu cơ (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
29.	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
30.	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
31.	Coliform	MPN /100ml	4.300	4.600	2.400	4.300	5.000
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ (*)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ (*)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0



Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
1.	Nhiệt độ	°C	30,2	30,2	27,6	27,4	40
2.	Độ màu	Pt/Co	40	36	30	40	50
3.	pH	-	7	7	6,6	6,5	6 - 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /l	14	8	7	12	27
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /l	21	14	11	20	67,5
6.	SS	mg/l	5	13	36	14	45
7.	Asen (As)	mg/l	0,0008	0,0016	0,0035	0,0005	0,045
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,001	0,0009	0,0006	0,0045
9.	Chì (Pb)	mg/l	0,0024	0,0014	0,0046	KPH	0,09
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
11.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
12.	Crom (III) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18
13.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0035	0,0017	0,0021	0,0015	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0424	0,0311	0,0236	0,0026	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,0019	KPH	0,0018	KPH	0,18
16.	Mangan (Mn)	mg/l	0,0188	0,0364	0,017	KPH	0,45
17.	Sắt (Fe)	mg/l	0,344	0,13	0,198	KPH	0,9
18.	Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,063
19.	Tổng phenol	mg/l	0,076	0,074	KPH	KPH	0,09
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,26	5,84	6,42	3,40	4,5
21.	Sunfua (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18
22.	Florua	mg/l	0,25	0,41	0,08	0,37	4,5
23.	Amoni	mg/l	1,62	KPH	KPH	KPH	4,5



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
24.	Tổng nitơ	mg/l	11,8	KPH	9,4	11,4	18
25.	Tổng phospho	mg/l	KPH	0,682	0,272	0,084	3,6
26.	Clorua	mg/l	40,2	45,9	64	13,4	450
27.	Clo dư (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,9
28.	Tổng hóa chất BVTV Phospho hữu cơ (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,27
29.	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
30.	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0027
31.	Coliform	MPN /100ml	2.300	2.300	430	2.400	3.000
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ (*)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ (*)	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Bàu Bàng mở rộng cho thấy hầu hết các thông số phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ . Ngoại trừ thông số tổng dầu mỡ khoáng cao hơn 1,3 lần (quý 2) - 1,4 lần (quý 3) so với quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân là do chất lượng nước thải đầu vào không ổn định. Vì vậy, KCN đã khắc phục nguyên nhân này bằng cách theo dõi thường xuyên chất lượng nước thải đầu vào để điều chỉnh các thông số vận hành nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt QCVN cho phép.

### 3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

#### a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Đầu ra trạm HTXLNT được thể hiện trong Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải và lấy mẫu giám sát định kỳ (phụ lục) với tọa độ như sau:



+ Kinh độ: 106°35'9,9"E;

+ Vĩ độ: 11°17'16"N.

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc): Lưu lượng nước thải qua mương quan trắc nhiều, chảy liên tục qua thiết bị đo quan trắc tự động.

- Tần suất thu nhận dữ liệu của các thông số quan trắc tự động: 5 phút/lần tương đương 288 lần/ngày.

- Danh mục thông số quan trắc và giá trị quy chuẩn cho phép được thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động

TT	Thông số	QCVN 40:2011/BTNM, Cột A, Kq=0,9, Kf=1,0
1	Lưu lượng vào	-
2	Lưu lượng ra	-
3	COD	67,5
4	TSS	45
5	Độ màu	50
6	pH	6 - 9
7	Nhiệt độ	40
8	Amoni	4,5

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị:

+ Thời gian: Cuối mỗi tháng hoặc khi có sự cố hư hỏng thiết bị kiểm định và giá trị quan trắc bất thường.

+ Tần suất: 01 lần/tháng tương đương 12 lần/năm.

+ Đã thực hiện đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị.

Bảng 8. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện

TT	Thông số	Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn	Thời gian dự kiến kiểm định/hiệu chuẩn
1	Lưu lượng vào	04/3/2022	28/2/2023
2	Lưu lượng ra	04/3/2022	28/2/2023





TT	Thông số	Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn	Thời gian dự kiến kiểm định/hiệu chuẩn
3	COD	28/2/2022	28/2/2023
4	TSS	28/2/2022	28/2/2023
5	Độ màu	28/2/2022	28/2/2023
6	pH	28/2/2022	28/2/2023
7	Nhiệt độ	04/3/2022	28/2/2023
8	Amoni	28/2/2022	28/2/2023

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục: Được trình bày trong bảng 10.

- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Không.

- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc tại bảng 9.

Bảng 9. Bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải

TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
2	Số giá trị quan trắc nhận được (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	87.552	87.552	105.120	105.120	78.624
-	Min	466	0	22,6	1	4,4	3	1	0
-	Max	2.065	2.199	34	46	9	99	200	10,3
3	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (lần/năm)	0	0	0	17.568	17.568	0	0	26.496



TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
4	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	83,29	83,29	100	100	74,79
5	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	20,07	20,07	0	0	33,7

Bảng 10. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

TT	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
	(1)	(2)	(3)
1	Không hiển thị kết quả quan trắc của thông số pH	Tháng 3, 4	Nguyên nhân: Lỗi thiết bị quan trắc pH. Biện pháp khắc phục: Kiểm tra tình trạng thiết bị quan trắc pH và khắc phục lỗi.
2	Không hiển thị kết quả quan trắc của thông số Amoni	Tháng 3, 4, 7, 8	Nguyên nhân: Lỗi thiết bị quan trắc Amoni. Biện pháp khắc phục: Kiểm tra tình trạng thiết bị quan trắc Amoni và khắc phục lỗi.
3	Không hiển thị kết quả quan trắc của thông số Độ màu	Tháng 3, 4	Nguyên nhân: Lỗi thiết bị quan trắc Độ màu. Biện pháp khắc phục: Kiểm tra tình trạng thiết bị quan trắc Độ màu và khắc phục lỗi.

c) Nhận xét kết quả quan trắc

Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Bàu Bàng mở rộng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ . Các thông số có giá trị nằm ngoài quy chuẩn được thống kê tại bảng 11.



Bảng 11. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB 1h) vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Giá trị quan trắc trung bình 1h	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, $K_f=1,0$ , $K_q=0,9$	Số ngày có GTQT TB1h vượt QCVN	Số GTQT TB1h vượt QCVN	Tỷ lệ GTQT TB1h vượt QCVN (%)
Lưu lượng vào	861	-	-	-	-
Lưu lượng ra	725	-	-	-	-
pH	7,3	6 - 9	4	78	1,07
COD	17,5	67,5	1	7	0,08
TSS	10,5	45	1	24	0,27
Độ màu	16,4	50	0	0	0
Nhiệt độ	30,3	40	0	0	0
Amoni	0,9	4,5	2	29	0,44

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc tự động tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Bàu Bàng mở rộng cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ . Các thông số pH, COD, TSS, Amoni có thời điểm giá trị quan trắc tự động vượt ngưỡng giới hạn cho phép nhưng tỷ lệ rất thấp.

**d) Kết luận**

- Các dữ liệu quan trắc tự động truyền thông tin liên tục, đầy đủ ở các thông số.
- KCN đã thực hiện đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị.
- Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Bàu Bàng mở rộng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ . Các thông số có thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng được trình bày tại bảng sau:

Bảng 12. Thống kê các thông số và thời gian quan trắc nước thải tự động vượt ngưỡng so với QCVN

TT	Thông số	Thời gian	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q=0,9$ , $K_f=1,0$
1	pH	Tháng 5 - 7	6 - 9
2	COD	Tháng 2	67,5
3	TSS	Tháng 6, 8	45
4	Amoni	Tháng 5	4,5



- Tại một vài thời điểm thiết bị quan trắc tự động pH, Amoni, độ màu bị lỗi, sau đó đã được khắc phục.

#### 4. Kết quả quan trắc nước mặt

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
- + Quý 1: Ngày 10/03/2022;
- + Quý 2: Ngày 10/5/2022;
- + Quý 3: Ngày 04/8/2022;
- + Quý 4: Ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc như bảng sau:

Bảng 13. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	M1MR	106°35'7,6"E	11°17'36"N	Suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 4 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột A2.
- Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.
- Đơn vị thực hiện phân tích hỗ trợ: Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động; Số Vimcerts: VIMCERTS 026; Ký hiệu: (\*).
- Vị trí và số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 14. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước mặt vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	KQQT	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 1	M1MR	10/5	106°35'7,6"E	11°17'36"N	BOD <sub>5</sub>	8	6
2			4/8			TSS	43	30
3			4/8			Thủy ngân	0,002	0,001



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	KQQT	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
4			4/8			Tổng đầu mỡ	0,52	0,5
5			20/10			BOD <sub>5</sub>	10	6
6			20/10			COD	17	15

- Kết quả quan trắc nước mặt trong năm 2022 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 15. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1.	pH	°C	6,6	6,5	6,3	6,8	6 ÷ 8,5
2.	BOD <sub>5</sub>	Pt/Co	5	8	6	10	6
3.	COD	-	14	14	11	17	15
4.	DO	mgO <sub>2</sub> /l	5,4	5,6	5,3	6,5	≥ 5
5.	TSS	mgO <sub>2</sub> /l	10	15	43	12	30
6.	Amoni	mg/l	0,22	0,06	0,109	0,045	0,3
7.	Clorua	mg/l	38,8	42,3	10,8	7,0	350
8.	Florua	mg/l	0,31	0,17	KPH	0,15	1,5
9.	Nitrit	mg/l	KPH	KPH	0,015	KPH	0,05
10.	Nitrat	mg/l	0,6	0,76	0,52	0,51	5
11.	Phosphat	mg/l	KPH	KPH	0,14	KPH	0,2
12.	Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
13.	Asen (As)	mg/l	0,0005	0,0009	0,001	0,0004	0,02
14.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
15.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02
16.	Crom (VI) (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
17.	Tổng Crom	mg/l	0,0037	0,0024	0,0045	0,0018	0,1
18.	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
19.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0918	0,0413	0,0106	0,038	1
20.	Niken (Ni)	mg/l	0,0016	KPH	KPH	KPH	0,1
21.	Mangan (Mn)	mg/l	0,0127	KPH	0,0068	0,0107	0,2
22.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0005	0,002	0,0003	0,001
23.	Sắt (Fe)	mg/l	0,27	0,063	0,533	0,079	1
24.	Tổng phenol (*)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
25.	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,42	0,4	0,52	0,38	0,5
26.	Coliform	MPN /100ml	2.400	2.400	930	2.800	5.000

**Nhận xét::** Kết quả quan trắc tại Suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn cho thấy hầu hết các thông số phân tích chất lượng nước mặt đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Ngoại trừ quý 2 có thông số BOD<sub>5</sub> cao hơn 1,33 lần; quý 3 có thông số TSS cao hơn 1,43 lần, thủy ngân cao hơn 2 lần, tổng dầu mỡ cao hơn 1,04 lần và quý 4 có thông số BOD<sub>5</sub> cao hơn 1,67 lần, COD cao hơn 1,13 lần so với quy chuẩn cho phép.

#### IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

##### 1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp) đã thực hiện báo cáo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại KCN và các NM XLNT. Cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 16. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
1.	Trạm XLNT tập trung gặp sự cố	Xây dựng và vận hành hồ sự cố với dung tích chứa 90.000m <sup>3</sup>	- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời. - Kiểm tra, và thay thế thiết



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
			bị hư hỏng. - Trang bị thiết bị để thay thế. - Bơm ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy chuẩn quy định.
2.	Trạm XLNT của cơ sở miễn đấu nối gặp sự cố	- Xây dựng hồ ứng phó sự cố trong khuôn viên lưu chứa nước thải tối thiểu 3 ngày. - Giám sát tự động nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định.	- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời. - Kiểm tra, và thay thế thiết bị hư hỏng. - Trang bị thiết bị để thay thế. - Bơm ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy chuẩn quy định.
3.	HTXLNT - Bơm bị hư - Máy ép bùn không hoạt động - Motor bị hư - Máy thổi khí bị hư - Cánh khuấy gạt bùn bị hư	- Bảo trì - kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch. - Chuẩn bị thiết bị thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - NM luôn có nhân viên chuyên môn điện - cơ khí để kịp thời xử lý. - Trang bị thiết bị dự phòng để thay thế.	- Bảo trì, sửa chữa thiết bị. - Thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - Trang bị thiết bị để thay thế.
4.	Hệ thống ống bị vỡ	- Kiểm tra thường xuyên. - Dự phòng thiết bị phụ tùng thay thế - sửa chữa.	Thay thế, sửa chữa
5.	- Bồn bể nứt do sụt lún, xói mòn - Bồn bể nứt	- Thẩm định cơ quan chuyên môn hồ sơ thiết kế kỹ thuật phù hợp với tính chất địa chất công trình.	BQL huy động thiết bị và nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
	thấm, rò rỉ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng bê tông chống thấm, xử lý kỹ mạch ngừng bê tông khi xây dựng.</li> <li>- Sử dụng vật liệu chống ăn mòn đối với các thiết bị lưu chứa hóa chất.</li> </ul>	
6.	Chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành cho phù hợp.</li> <li>- Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS, nhiệt độ, DO...</li> <li>- Tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn vận hành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân hoàn nước sau xử lý để xử lý đạt yêu cầu.</li> <li>- Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS... để điều chỉnh phù hợp.</li> <li>- Kiểm tra liều lượng hóa chất và sử dụng để điều chỉnh hợp lý.</li> <li>- Bổ sung dinh dưỡng, vi sinh khi hệ vi sinh suy yếu.</li> </ul>
7.	Chất lượng nước đầu vào HTXLNT vượt quá tải lượng thiết kế ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế ban đầu phải tính toán đến hệ số an toàn của hệ thống.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành cho phù hợp.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra nước thải các công ty đầu nối dẫn nước thải vào hệ thống nhà máy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh hóa chất xử lý.</li> <li>- Theo dõi chất lượng nước sau xử lý, không đạt tuân hoàn ngược lại để xử lý.</li> <li>- Kiểm tra các công ty đầu nối vào hệ thống để nhắc nhở xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra.</li> </ul>
8.	Lưu lượng nước đầu vào vượt quá công suất thiết kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu lượng nước thải phát sinh của các công ty nằm trong KCN.</li> <li>- Có kế hoạch xây dựng hệ thống mới khi công suất xử lý</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Huy động xe bồn để đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý.</li> <li>- Huy động xe bồn đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý.</li> </ul>





TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
		đạt gần công suất thiết kế.	- Kiểm tra đường ống thu gom vào nhà máy. - Đối chiếu lưu lượng các công ty xả nước thải về nhà máy để kịp thời liên hệ công ty xả thải để xử lý. - Lên kế hoạch xây dựng hệ thống xử lý tiếp theo.
9.	Hóa chất khô, lỏng đổ tràn	- Do vận chuyển: kiểm tra bao bì - thùng chứa đựng hóa chất khô - lỏng trước khi nhập kho. - Do pha, chứa hóa chất: xung quanh những thiết bị lưu trữ hóa chất lỏng sẽ xây dựng gờ cao, sàn tạo dốc, rãnh hướng về điểm thu gom và xử lý.	Thu gom về hệ thống để xử lý
10.	Pha hóa chất không đúng nồng độ ảnh hưởng hiệu quả xử lý	- Trang bị bảng hướng dẫn pha hóa chất	- Kiểm tra bảng hướng dẫn liều lượng hóa chất cần pha và sử dụng
11.	Gặp sự cố	Áp dụng các phương án đã được phê duyệt	Thực hiện ứng phó theo các phương án đã được phê duyệt
12.	Nguồn điện mất do bên ngoài	- NM có hệ thống thu sét - Trang bị máy phát điện dự phòng	- Hoạt động máy phát điện - Báo cho công ty điện lực
13.	Nguồn điện mất do bên trong	- Trang bị dụng cụ, thiết bị để kiểm tra và bảo trì thường xuyên. - Trang bị thiết bị điện dự phòng để sửa chữa thay thế. - NM luôn có nhân viên	Kiểm tra và thay thế những thiết bị hư hỏng



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
		chuyên môn điện để kịp thời xử lý	
14.	- Cháy nổ - Rò rỉ	- Phân thành nhiều khu vực lưu giữ, khoảng cách phù hợp. - Trang bị biển cảnh báo theo quy định. - Thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ. - Trang bị thiết bị để thay thế.	- Thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - Huy động nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.
15.	- Lũ lụt - Bão	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước. - Trang bị những thiết bị cần thiết.	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại KCN: Thực hiện theo kế hoạch đã đề ra tại bảng 16.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại KCN Bàu Bàng mở rộng: Trong năm 2022, KCN đã thực hiện đầy đủ các công tác phòng ngừa như kiểm định thiết bị quan trắc tự động theo kế hoạch, thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống XLNT tập trung... để tránh xảy ra sự cố môi trường. Tuy nhiên, tại một vài thời điểm thiết bị quan trắc tự động xảy ra lỗi và được khắc phục kịp thời, ngoài ra không xảy ra sự cố môi trường nào ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3. Diện tích cây xanh

- Tổng diện tích cây xanh trong KCN: 10.010 m<sup>2</sup>.
- Tỷ lệ diện tích cây xanh: 10% .



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

- Công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong KCN Bàu Bàng mở rộng luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Kết quả phân tích chất lượng nước thải qua các quý tại trạm XLNT cho thấy: Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A). Ngoại trừ thông số tổng dầu mỡ khoáng cao hơn 1,3 (quý 2) - 1,4 (quý 3) lần so với quy chuẩn cho phép.

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt qua các quý tại suối Bà Tứ cho thấy: Hầu hết các thông số phân tích chất lượng nước mặt đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột A2). Tuy nhiên, KQQT quý 2 có thông số BOD<sub>5</sub> cao hơn 1,33 lần; quý 3 có thông số TSS cao hơn 1,43 lần, thủy ngân cao hơn 2 lần, tổng dầu mỡ cao hơn 1,04 lần và quý 4 có thông số BOD<sub>5</sub> cao hơn 1,67 lần, COD cao hơn 1,13 lần so với quy chuẩn cho phép.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động được đặt tại trạm XLNT tập trung của KCN truyền thông tin liên tục, đầy đủ về Sở TNMT tỉnh Bình Dương. Kết quả quan trắc tự động cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ . Các thông số pH, COD, TSS, Amoni có thời điểm giá trị quan trắc tự động vượt ngưỡng giới hạn cho phép nhưng tỷ lệ rất thấp.

- Việc đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị đã được thực hiện đầy đủ. Tại một vài thời điểm thiết bị quan trắc tự động pH, Amoni, độ màu bị lỗi và đã được khắc phục.

- Chất thải rắn sinh hoạt: KCN Bàu Bàng mở rộng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: Các công ty tại KCN đều thực hiện thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại, lưu trữ tại khu vực riêng biệt, có thùng chứa riêng, có ghi tên, dán nhãn cảnh báo nguy hiểm, độc hại theo quy định. Tuy nhiên do số lượng phát sinh chưa nhiều. Các công ty tại KCN đều thực hiện thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.



## 2. Kiến nghị

KCN Bàu Bàng mở rộng tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm. Vì vậy, việc duy trì thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và quan trắc môi trường định kì đầy đủ về tần suất, các yếu tố môi trường đầy đủ là cần thiết./.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- BQL KCN tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường Miền Nam;
- Lưu: VT.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM NGỌC THUẬN**



---

**PHỤ LỤC**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Giấy chứng nhận đầu tư
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
- Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải và lấy mẫu giám sát định kỳ
- Phiếu KQQT các quý
- Hợp đồng thu gom CTR năm 2022
- Quyết định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
- Vimcerts 009



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH BÌNH DƯƠNG  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 3700145020**

*Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2010*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 07 năm 2019*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP - CTCP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVESTMENT AND INDUSTRIAL  
DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION

Tên công ty viết tắt: BECAMEX IDC CORP.

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình  
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Email: [Becamex@hcm.vnn.vn](mailto:Becamex@hcm.vnn.vn)

Website: [www.becamex.com.vn](http://www.becamex.com.vn)

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 10.350.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Mười nghìn ba trăm năm mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.035.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC THUẬN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1966

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 280368612

Ngày cấp: 10/03/2017

Nơi cấp: *Công an Bình Dương*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,  
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Chung cư Bicons, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*



23010052

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/09/1959 Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 280136669

Ngày cấp: 12/12/2015 Nơi cấp: *Công an Bình Dương*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**TRƯỜNG PHÒNG**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thanh An**



23010052



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH BÌNH DƯƠNG  
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Số:



\*96332/19\*

### GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Dương*  
Địa chỉ trụ sở: *Tầng 4 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*  
Điện thoại: 0274.3823718 Fax:  
Email: [dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn](mailto:dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn) Website:

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3700145020

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động đo đạc bản đồ Chi tiết: Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính	71102
2	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản	6820
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933



23010052



STT	Tên ngành	Mã ngành
5	<p>- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng.</p> <p>- Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn.</p> <p>- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; dịch vụ nhà ở công nhân.</p> <p>- Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.</p> <p>- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức PPP.</p> <p>- Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống (Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp). Quản lý dự án và giám sát thi công công trình.</p> <p>- Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc.</p> <p>- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng.</p> <p>- Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.</p> <p>- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan.</p> <p>- Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư.</p> <p>- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước.</p> <p>- Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục. (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)</p>	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Thông tin đăng ký thuế:**

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	<p>Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc):  Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc):  Điện thoại:</p>
2	<p>Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:  Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:  Điện thoại:</p>







**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 5246751754

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Cấp lại: Ngày 01 tháng 11 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 751/TTg ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

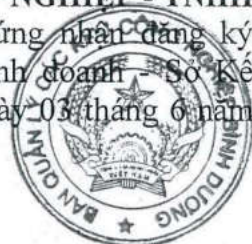
Căn cứ văn bản số 1767/TTg-KTN ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP)** nộp ngày 11 tháng 10 năm 2016,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Chứng nhận nhà đầu tư:

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP)**, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700145020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 8 năm 2014.





Địa chỉ trụ sở chính: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Hùng**, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1959, chứng minh nhân dân số 280136669 cấp ngày 06 tháng 11 năm 2007 tại Công an tỉnh Bình Dương, địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, điện thoại số: 0650-3822655, địa chỉ email: becamex@hcm.vnn.vn, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: **DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG**

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

3. Quy mô dự án: Diện tích đất khu công nghiệp là 1.000 ha với cơ cấu sử dụng đất như sau:

Stt	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ %
1	Đất công nghiệp (nhà máy, kho tàng)	7.159.750	71,6
2	Đất công trình dịch vụ, hành chính	316.852	3,17
3	Đất cây xanh	1.132.656	11,33
4	Đất giao thông	1.202.686	12,02
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	188.056	1,88
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.000.000</b>	<b>100</b>

4. Địa điểm thực hiện dự án: xã Lai Uyên, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

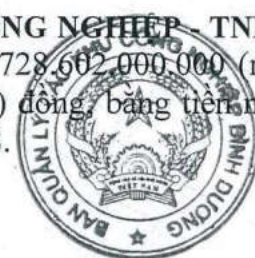
5. Diện tích mặt đất sử dụng: 10.000.000 m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 5.762.007.000.000 (năm nghìn bảy trăm sáu mươi hai tỷ không trăm linh bảy triệu) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 1.728.602.000.000 (một nghìn bảy trăm hai mươi tám tỷ sáu trăm linh hai triệu) đồng, chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP)**, góp 1.728.602.000.000 (một nghìn bảy trăm hai mươi tám tỷ sáu trăm linh hai triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp. Thời gian góp vốn: Đến năm 2018.



7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện dự án và giá trị đầu tư (Đơn vị tính: tỷ đồng) như sau:

Năm	Hạng mục				Tổng
	Xây dựng hạ tầng	Đền bù	Nộp tiền sử dụng đất	Chi phí khác	
Năm 2016	-	500	-	55	555
Năm 2017	309	500	421*	152	1.381
Năm 2018	321	-	-	135	456
Năm 2019	334	-	-	128	463
Năm 2020	348	-	-	118	465
Năm 2021	358	-	-	72	430
Năm 2022	369	-	-	34	403
Năm 2023	380	-	-	17	397
Năm 2024	391	-	-	6	397
Năm 2025	403	-	-	-	403
Năm 2026	411	-	-	-	411
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.625</b>	<b>1.000</b>	<b>421</b>	<b>717</b>	<b>5.762</b>

(\*): (Chỉ ghi nhận phần chênh lệch giữa tiền sử dụng đất 1.421 (một nghìn bốn trăm hai mươi một) tỷ đồng và tiền đền bù 1.000 (một nghìn) tỷ đồng)

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động: Quý IV năm 2017.

## **Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

### **1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Đầu tư số 67/2014/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2014





Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Không có.

- Các ưu đãi được hưởng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Không có.

- Các ưu đãi được hưởng:

Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của pháp luật tại Khoản 11, Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

## **3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Không có

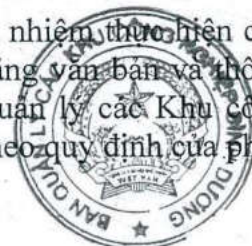
- Điều kiện hưởng ưu đãi: Không có

## **4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: Không có**

### **Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.



3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải cam kết về tiến độ dự án và thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27,

Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Bùi Minh Trí





**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2834/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của  
Dự án “Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp  
Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup>” họp ngày 20 tháng 7 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 499/CV/2019/IDC ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)” tại thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương



23010052



(sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án: Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> tại thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, bao gồm các hạng mục chính sau đây:

- 1.1. San lấp mặt bằng.
- 1.2. Hệ thống đường giao thông.
- 1.3. Hệ thống cấp điện.
- 1.4. Hệ thống cấp nước.
- 1.5. Hệ thống cây xanh, nhà điều hành khu công nghiệp.
- 1.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

1.7. Hệ thống thu gom và thoát nước thải, trong đó có 02 hồ điều tiết dung tích mỗi hồ 40.000 m<sup>3</sup> (xây dựng tại khu C của khu công nghiệp) để tiếp nhận nước thải sau xử lý của các cơ sở nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp (xây dựng tại khu C của khu công nghiệp), bao gồm 11 mô-đun có tổng công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày; hệ thống hồ ứng phó sự cố tổng dung tích 90.000 m<sup>3</sup> có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

2.2. Chỉ tiếp nhận vào khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện phân khu chức năng trong khu công nghiệp đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu bằng 10% tổng diện tích đất của khu công nghiệp.

2.3. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp về việc xử lý nước thải và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.4. Thực hiện các biện pháp quản lý đối với nước thải các cơ sở nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_r = 0,9$ ) trước khi xả vào các hồ điều tiết của khu công nghiệp.

2.5. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp (không bao gồm nước thải của các cơ sở được miễn trừ đầu nối



vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$ ) trước khi xả vào suối Bà Tứ dẫn ra suối Hồ Đá và sông Thị Tính; thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải đối với các dự án đầu tư thứ cấp mới vào khu công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2.6. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (có camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng) để kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra cùng các thông số nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, amonia tại cửa xả hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định.

2.7. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

### 3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3.3. Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án; phối hợp thực hiện công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

3.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án; hướng dẫn các dự án đầu tư thứ cấp tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

3.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành.





3.7. Thực hiện các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ và an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1630/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng”./. *ch*

**Nơi nhận:**

- Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, Pg(12).

*m* *201*



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:01 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2022.

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**Giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)”**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ**

- Tên chủ dự án: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP.
- Địa chỉ văn phòng: số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Lai Uyên, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng và xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3822.655; Fax: 0274.3822.713.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần thứ 6 ngày 15/7/2019 (cấp lần đầu ngày 03/6/2010).
- Quyết định số 2834/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)”.

**II. NỘI DUNG XÁC NHẬN**

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, quy mô 10.009.763 m<sup>2</sup> (điều chỉnh quy hoạch)” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ**

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Dương;
- Văn phòng TN&TKQGTTTC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, HL.10.



23010052

## PHỤ LỤC

*(Kèm theo Giấy xác nhận số 01 /GXN-BTNMT ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

### 1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

#### 1.1. Công trình thu gom nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống đường ống và hố ga để thu gom nước thải trong khu vực 615,4 ha về Nhà xử lý nước thải tập trung Giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (KCN) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là suối Bà Tứ rồi chảy ra sông Thị Tính.

- Đã xây dựng 01 trạm bơm nước thải, công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) với mô đun xử lý nước thải số 01 có công suất thiết kế 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thông tin chi tiết như sau:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Mương dẫn → Hố thu gom → Máy tách rác → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương dẫn → Trạm quan trắc tự động → Suối Bà Tứ → Sông Thị Tính.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Javen, Mật rỉ, Polymer anion, Polymer cation.

- Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, độ màu, COD, TSS, Amoni (có camera giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ).

### 2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Đã xây dựng 01 kho chất thải nguy hại có diện tích thiết kế khoảng 13 m<sup>2</sup>, đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

### 3. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên phần diện tích 615,4 ha của KCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa được lắng cặn qua các hố ga và tiêu thoát ra suối Bà Tứ, suối Đòn Gánh qua 31 cửa xả.

- Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích thiết kế 22.000 m<sup>3</sup>. Hồ được lót vải địa kỹ thuật sau đó phủ lớp HDPE chống thấm, thông tin chi tiết như sau:

+ Quy trình ứng phó sự cố: Sự cố xảy ra → Dừng xử lý nước thải → Dẫn nước

*lt*



23010052



thải vào hồ sự cố → Thông báo cho người quản lý → Tìm hiểu phát hiện sự cố → Khắc phục/sửa chữa → Tiếp tục xử lý → Kiểm tra xác nhận khả năng xử lý sau khi khắc phục;

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Đóng van không cho nước thải (từ kênh đo lưu lượng) ra nguồn tiếp nhận, đồng thời mở van dẫn nước thải về hồ sự cố và mở van dẫn nước thải từ các cơ sở thứ cấp về hồ sự cố. Khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý. Khi nước thải đầu ra đạt yêu cầu, mở van bơm để nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được xả ra nguồn tiếp nhận;

+ Trường hợp các thiết bị xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, hỏng hóc hoặc chất lượng nước thải đầu vào biến động bất thường: Nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải, bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý;

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với nước thải: Thường xuyên kiểm tra các doanh nghiệp có lưu lượng xả thải lớn và có khả năng xả nước thải có hàm lượng các chất ô nhiễm cao; hàng ngày kiểm tra chất lượng nước thải (một số thông số) tại đầu vào và đầu ra của nhà máy xử lý nước thải, hoạt động bể vi sinh. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, máy móc, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt; có các thiết bị dự phòng; kịp thời phát hiện sự cố hư, hỏng và có phương án sửa chữa; thực hiện ghi chép nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung; trang bị kiến thức về các sự cố có thể xảy ra và phương án ứng phó cho cán bộ vận hành; xây dựng quy trình vận hành và đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình.

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 1676/STNMT-CCBVMT ngày 07/5/2021 đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, độ màu, COD, TSS, Amoni.

- Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 68/GP-UBND ngày 22/07/2019.

- Đã trồng cây xanh trên phần diện tích khoảng 61,5 ha (đạt tỷ lệ 10 %).

- Đã xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất.

#### **4. Chương trình quan trắc môi trường:**

##### **4.1. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Vị trí giám sát: 01 vị trí nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Tần suất quan trắc: Liên tục 24/24 giờ.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, độ màu, COD, Amoni, TSS.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ).

##### **4.2. Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý:**

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (01 vị trí tại điểm đầu vào của nhà máy xử lý nước thải

lt



tập trung của KCN và 01 vị trí tại điểm xả nước thải vào suối Bà Tứ).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, độ màu, BOD<sub>5</sub>, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng Xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , tổng hoạt độ phóng xạ  $\beta$ .

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ).

### **5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

5.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5.3. Các yêu cầu đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được bảo đảm truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, thực hiện việc bảo đảm và kiểm soát chất lượng của hệ thống theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định pháp luật sau khi đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 và các yêu cầu khác quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

5.4. Chỉ được tiếp nhận các dự án đầu tư thứ cấp thuộc danh mục ngành nghề được thu hút đầu tư của KCN, có phát sinh nước thải phù hợp với công suất thiết kế của Nhà máy xử lý nước thải tập trung đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

5.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. *ct*



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 7 năm 2019

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 28 tháng 06 năm 2019 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 388/TTr-STNMT ngày 15 tháng 7 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP địa chỉ: số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, được xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, địa chỉ: xã Lai Uyên và xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bà Tứ – suối Hồ Đá – sông Thị Tính;



23010052



2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bà Tứ: X: 12.48.888; Y: 06.70.866;
- Địa chỉ: xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.700 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số  $K_q = 0,9$  ;  $K_f=1,0$  đối với các thông số nhiệt độ, màu, pH, BOD, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr<sup>6+</sup>, Cr<sup>3+</sup>, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, amoni, tổng N, tổng P, Clorua, Clo dư, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 2.** Các yêu cầu đối với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm tại suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.
- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.



3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

**Điều 3.** Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Tổng Cty ĐT. & PTCN - CTCP;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT. 4

K. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

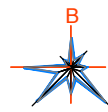




23010052

# KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG MỞ RỘNG

## SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG NƯỚC THẢI VÀ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ NĂM 2022



TỶ LỆ XÍCH  
0m 100m 300m 500m



**GHI CHÚ**  
 QT: VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG  
 M: VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC MẶT  
 NT: VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI

LỜI GIẢI THÍCH

CHỖ ĐẶT

MẶT ĐÓNG

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT

CHỖ ĐẶT



23010052



<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152E</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhận

Trần Tuấn Việt

Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152E	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1MR	Đầu vào trạm XLNT (bể gom)	QT.220310.012

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
				QT.220310.012	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,2	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	150
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	13	50
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	19	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	21	100
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0008	0,1
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,001
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0296	0,5
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,1
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0019	2
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0263	3
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0009)	0,5
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0067	1
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,385	5
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	0,016	0,1
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,069	0,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	6,84	10
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,28	10
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,61	10
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	4,4	40
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	6
23.	Clorua (Cl)	mg/L	TCVN 6194:1996	48	1.000
24.	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	5.000

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MR- Đầu vào trạm xử lý nước thải

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT kf=1, kq=0,9		Phương pháp phân tích
					A	B	
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	0,09	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	0,56	0,015	0,18	0,45	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	1,8	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	0,9	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,045	0,09	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,0027	0,009	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	1,0	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052



<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152F</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152F	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MR	Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)	QT.220310.013

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220310.013	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,2	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	14	27
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	21	67,5
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	5	45
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0008	0,045
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,0045
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0024	0,09
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,045
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0035	1,8
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0424	2,7
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0019	0,18
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0188	0,45
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,344	0,9
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,063
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,076	0,09
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,26	4,5
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,25	4,5
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	1,62	4,5
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	11,8	18
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	3,6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	40,2	450
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	3.000

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MR- Đầu ra trạm xử lý nước thải (Mương quan trắc)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT kf=1, kq=0,9		Phương pháp phân tích
					A	B	
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	0,09	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,45	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	1,8	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	0,9	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,045	0,09	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,0027	0,009	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	1,0	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
<b>QT.22.0152D</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhạn



Trần Tuấn Việt



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**VITTEP**

QT.22.0152D	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M1MR	Suối Bà Tử cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	QT.220310.014

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08- MT:2015/ BTNMT, cột A2
				QT.220310.014	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	6 ÷ 8,5
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	5	6
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	15
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	10	30
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,22	0,3
7.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	38,8	350
8.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,31	1,5
9.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,6	5
11.	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,02)	0,2
12.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0005	0,02
14.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,005
15.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
16.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0037	0,1
17.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,2
18.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0918	1
19.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	0,1
20.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0127	0,2
21.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,001
22.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,27	1

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0152D	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08- MT:2015/ BTNMT, cột A2
				QT.220310.014	
23.	Tổng Phenol(*)	mg/L	SMEWW5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)	0,005
24.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,42	0,5
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	5.000

**Ghi chú:**

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam; VIMCERTIS 039)



1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





23010052



CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
**PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM  
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783  
Hot line : 0919797284 - 0919986829  
E-mail : [moitruongphuongnam@gmail.com](mailto:moitruongphuongnam@gmail.com)  
Website : [www.moitruongphuongnam.com](http://www.moitruongphuongnam.com)



**PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 220324 - 1

1. **Tên khách hàng** : VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

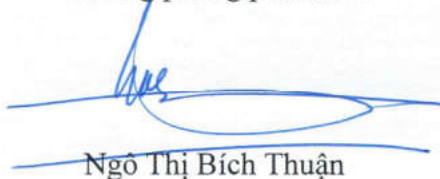
2. **Ký hiệu mẫu** : Nước mặt ký hiệu QT.220310.014 (\*)

3. **Ngày nhận mẫu** : 14/03/2022

4. **Ngày trả kết quả** : 21/03/2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Phương pháp phân tích
1	Tổng phenol	mg/l	KPH	0,001	SMEWW 5530B&C:2017

Trưởng phòng phân tích

  
Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc  
  
Nguyễn Thị Ngọc Báu

**Ghi chú :**

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (\*): Thông tin do khách hàng cung cấp

BM03-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020



23010052



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 151-03/22-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt M1MR suối Bà Từ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT CỘT A2	Phương pháp phân tích
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,02	TCVN 6658:2000

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293E</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng , huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0293E

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 20/05/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1MR	Đầu vào trạm xử lý nước thải (bể gom)	QT.220510.009

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
				QT.220510.009	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,4	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	48	150
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	14	50
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	18	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	8	100
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011	0,1
8.	Thủy ngân (Hg)			0,0016	0,001
9.	Chì (Pb)			0,0011	0,5
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,1
11.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,0007)	2
12.	Kẽm (Zn)			0,0161	3
13.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0009)	0,5
14.	Mangan (Mn)			0,008	1
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,046	5
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	0,016	0,1
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,073	0,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,26	10
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,25	10
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,553	10
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,7	40
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	35,3	1000
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	5000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MR- Đầu vào trạm xử lý nước thải ( bể gom)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT k <sub>f</sub> =1, k <sub>q</sub> =0,9		Phương pháp phân tích
					A	B	
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	0,09	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,45	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	1,8	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	0,9	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,045	0,09	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,0027	0,009	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	1,0	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
AN TOÀN VỆ SINH  
LAO ĐỘNG  
QUẬN 10 - T.Đ. HỒ CHÍ MINH  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293F</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**VITTEP**

QT.22.0293F

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 20/05/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MR	Đầu ra trạm XLNT (nuông quan trắc)	QT.220510.010

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9		
				QT.220510.010			
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,2	40		
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	36	50		
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7	6-9		
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	8	27		
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	14	67,5		
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	13	45		
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	0,045		
8.	Thủy ngân (Hg)			0,001	0,0045		
9.	Chì (Pb)			0,0014	0,09		
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,045		
11.	Đồng (Cu)			0,0017	1,8		
12.	Kẽm (Zn)			0,0311	2,7		
13.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0009)	0,18		
14.	Mangan (Mn)			0,0364	0,45		
15.	Tổng sắt (Fe)			mg/L	TCVN 6177:1996	0,13	0,9
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )			mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,063
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,074	0,09		
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	5,84	4,5		
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,41	4,5		
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,5		
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)	18		
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,682	3,6		
23.	Clorua (Cl)	mg/L	TCVN 6194:1996	45,9	450		
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	3000		

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MR- Đầu ra trạm xử lý nước thải (Mương quan trắc)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT k <sub>f</sub> =1, k <sub>q</sub> =0,9		Phương pháp phân tích
					A	B	
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	0,09	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,18	0,45	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	1,8	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	0,9	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,045	0,09	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,0027	0,009	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	1,0	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
AN TOÀN VỆ SINH  
LAO ĐỘNG  
PHẦN 10 - T.P. HỒ CHÍ MINH  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



23010052



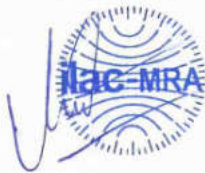
23010052



<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0293G</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



## VITTEP

QT.22.0293	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
------------	---	--

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	MIMR	Suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	QT.220510.011

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột A2
				QT.220510.011	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	6-8,5
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	8	6
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	15
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	≥5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	15	30
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,06	0,3
7.	Cl <sup>-</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	42,3	350
8.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,17	1,5
9.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,76	5
11.	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,02)	0,2
12.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009	0,02
14.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,005
15.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,003)	0,02
16.	Tổng Crom (Cr)			0,0024	0,1
17.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,2
18.	Kẽm (Zn)			0,0413	1
19.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0015)	0,1
20.	Mangan (Mn)			KPH (LOD=0,0015)	0,2
21.	Thủy ngân (Hg)			0,0005	0,001
22.	Tổng sắt (Fe)			mg/L	TCVN 6177:1996
23.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,4	0,5
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	5000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 301-05/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ: KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 10/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt M1MR suối Bà Từ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT CỘT A2	Phương pháp phân tích
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,02</b>	TCVN 6658:2000
2	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	<b>0,005</b>	TCVN 6216:1996

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHỔ GIÁM ĐỐC**

**TƯ VẤN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
AN TOÀN VỆ SINH  
LAO ĐỘNG**

**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



23010052



23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-5</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**VITTEP**

QT.22.0526-5

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1MR	Đầu vào trạm XLNT (bể gom)	QT.220804.010

**B. KẾT QUẢ:  
I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
				QT.220804.010	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,0	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	28	150
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,4	5,5 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	7	50
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	12	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	13	100
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0103	0,1
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0018	0,001
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0089	0,5
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,1
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	2
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0393	3
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	0,5
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0174	1
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,248	5
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	0,011	0,1
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,84	10
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,12	10
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,17	10
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	7,9	40
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,085	6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	12,1	1.000
24.	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	5.000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MR- Đầu vào trạm xử lý nước thải ( bể gom)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B) kf=1, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,9</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,09</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	0,48	0,015	<b>0,45</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	<b>1,8</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	<b>0,9</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	<b>0,09</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,009</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	<b>0,1</b>	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	<b>1,0</b>	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

RM02-TT17 - I - AN BH 02 - SD 03 (NGÀY BH: 05/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-6</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-6

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MR	Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)	QT.220804.011

**B. KẾT QUẢ:  
I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220804.011	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,6	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	30	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	6 ÷ 9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	7	27
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	11	67,5
6.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	36	45
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0035	0,045
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009	0,0045
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0046	0,09
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH(LOD=0,0016)	0,045
11.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0021	1,8
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0236	2,7
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0018	0,18
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,017	0,45
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,198	0,9
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,063
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,09
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	6,42	4,5
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,08	4,5
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,5
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	9,4	18
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,272	3,6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	64	450
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	430	3.000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MR- Đầu ra trạm xử lý nước thải (Mương quan trắc)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) kf=1, kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,045	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,0027	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ          VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and          Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0526-7</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM          TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước mặt
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày tra kết quả.



**VITTEP**

QT.22.0526-7

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	MIMR	Suối Bà Tứ cách vị trí xa thải 30m về phía hạ nguồn	QT.220804.012

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220804.012	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,3	6 ÷ 8,5
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	6	6
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11	15
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3	≥ 5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	43	30
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,109	0,3
7.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	10,8	350
8.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	KPH (LOD=0,02)	1,5
9.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> -.B:2017	0,015	0,05
10.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017	0,52	5
11.	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,14	0,2
12.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001	0,02
14.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH(LOD=0,0007)	0,005
15.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
16.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0045	0,1
17.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,2
18.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0106	1
19.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
20.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0068	0,2
21.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,002	0,001
22.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,533	1
23.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,52	0,5
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	930	5.000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.







**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-08/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP

2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt MIMR - suối Bà Từ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,02	TCVN 6658:2000
2	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,005	TCVN 6216:1996

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

RM02 TT17 I AN RH 02 SD 02 (NGÀY ĐU SD: 20/01/2021)



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-5</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng , huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-5

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTIMR	Đầu vào trạm xử lý nước thải (bể gom)	QT.221020.005

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.221020.005	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	25,0	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	26	150
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5,5-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	18	50
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	31	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	18	100
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,1
8.	Thủy ngân(Hg)			0,0005	0,001
9.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,5
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,1
11.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,0007)	2
12.	Kẽm (Zn)			0,0025	3
13.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0009)	0,5
14.	Mangan (Mn)			0,0335	1
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,067	5
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	0,009	0,1
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	7,12	10
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,19	10
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,65	10
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	9,4	40
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	15,3	1000
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	5000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Nước thải NT1MR - Đầu vào trạm xử lý nước thải (bể gom)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B) Kf=1, Kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,09	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	0,41	0,015	0,45	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	1,8	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,9	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	0,09	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	0,009	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1,0	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử  
(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận  
**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



23010052





23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-6</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-6

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2MR	Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)	QT.221020.006

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9
				QT.221020.006	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,4	40
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	6-9
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW5210D:2017	12	27
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	20	67,5
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14	45
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0005	0,045
8.	Thủy ngân (Hg)			0,0006	0,0045
9.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,09
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,045
11.	Đồng (Cu)			0,0015	1,8
12.	Kẽm (Zn)			0,0026	2,7
13.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0009)	0,18
14.	Mangan (Mn)			KPH (LOD=0,0009)	0,45
15.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,9
16.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)	0,063
17.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)	0,09
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,40	4,5
19.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,37	4,5
20.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,5
21.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	11,4	18
22.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,084	3,6
23.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	13,4	450
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	3000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 718-10/22-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP**

2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải NT2MR - Đầu ra trạm xử lý nước thải (Mương quan trắc)

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) Kf=1, Kq=0,9	Phương pháp phân tích
1	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	<b>0,18</b>	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
2	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	<b>0,045</b>	TCVN 6658:2000
3	S <sup>2-</sup> *	mg/L	KPH	0,015	<b>0,18</b>	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017
4	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	<b>0,9</b>	SMEWW 4500-Cl.G:2017
5	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	<b>0,27</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
6	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 <sup>-5</sup>	<b>0,045</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
7	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 <sup>-5</sup>	<b>0,0027</b>	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
8	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	<b>0,1</b>	TCVN 8879 : 2011
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	<b>1,0</b>	TCVN 8879 : 2011

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**



23010052



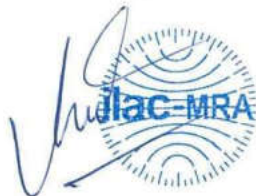


23010052

<b>VITTEP</b> ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	<b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b> <b>VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG</b> <b>Institute for Tropical Technology and</b> <b>Environmental Protection</b>	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
<b>QT.22.0740-7</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp\_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước mặt.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT&PTMT



Thái Tiên Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



23010052

**VITTEP**

QT.22.0740-7

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M1MR	Suối Bà Tứ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn	QT.222010.007

**B. KẾT QUẢ:****I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột A2
				QT.221020.007	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	6-8,5
2.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210D:2017	10	6
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17	15
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,5	≥5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	12	30
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,045	0,3
7.	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194:1996	7,0	350
8.	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,15	1,5
9.	Nitrit (N - NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10.	Nitrat (N - NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,51	5
11.	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,02)	0,2
12.	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,02
14.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,005
15.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,003)	0,02
16.	Tổng Crom (Cr)			0,0018	0,1
17.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,2
18.	Kẽm (Zn)			0,038	1
19.	Niken (Ni)			KPH (LOD=0,0015)	0,1
20.	Mangan (Mn)			0,0107	0,2
21.	Thủy ngân (Hg)			0,0003	0,001
22.	Tổng sắt (Fe)			mg/L	TCVN 6177:1996
23.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,38	0,5
24.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800	5000

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.



23010052





TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM  
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869  
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 718-10/22-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP- CTCP  
2/ Địa chỉ : KCN Bàu Bàng Mở Rộng, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương  
3/ Thời gian gửi mẫu : 20/10/2022  
4/ Loại mẫu : Nước mặt M1MR - suối Bà Từ cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (CỘT A2)	Phương pháp phân tích
1	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,02	TCVN 6658:2000
2	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,005	TCVN 6216:1996

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử  
(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận  
**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



23010052



Số: 394 -RNH/HĐ – KT/17

M03-QT18/XLCT

## HỢP ĐỒNG

V/v Xử lý chất thải của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV  
(Becamex IDC Corp)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương do Tổng Cục Môi trường cấp lần đầu ngày 27/09/2016 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ Công văn số 5250/BTNMT-TCMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi tên chủ xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCT nguy hại : 74.000415.T, 74.000716.T, 74.000717.T và 74.000294.T ngày 22 tháng 3 năm 2010 do Chi cục Bảo vệ Môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo Bảng phân định , phân loại, ngày 05 tháng 09 năm 2016 của Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp TNHH Một Thành Viên (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo nhu cầu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp theo giấy chứng nhận đầu tư số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận (thay đổi lần 3) vào ngày 08/08/2014.

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2017 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

**BÊN A: XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trang 1



23010052

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503.543528/29

Fax: 06503.542907

Tên tài khoản : **XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Do Ông **Phạm Thanh Hùng**

Chức vụ: Giám đốc XN Làm Đại Diện

**BÊN B: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TNHH MTV BECAMEX IDC (BECAMEX IDC CORP).**

Địa chỉ: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 06503.822655

Fax: 06503.822713

Tài khoản số: 65010000000336

Tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi

Nhánh Bình Dương

Mã số thuế: 3700145020

Do Ông/Bà: **NGUYỄN VĂN HÙNG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN**

**1.1.** Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên B.

### **1.2. Điều kiện lưu chứa:**

- Chất thải nguy hại được bên B thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên A. Chất thải nguy hại (CTNH) lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

### **1.3. Phương thức xác định khối lượng**

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên B có xác nhận của bên A. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên B thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên A.

### **1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận**





- **Thời gian thu gom:** theo yêu cầu, bên B thông báo cho bên A qua điện thoại (trừ ngày lễ và ngày tết).
- **Địa điểm giao nhận:** tại Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp (địa chỉ: số 230, Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 1 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 2 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 2, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 3 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 3, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Bàu Bàng (Địa chỉ: KCN Bàu Bàng, xã Lai Uyên, H. Bàu Bàng, Bình Dương).

Văn phòng Ban Quản lý khu liên hợp Thành phố mới Bình Dương (địa chỉ: đường tạo lực 7, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

## ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Khối lượng: 13 kg/tháng</i>	Rắn	16 01 06	Hoá rắn/Chôn	13.000	600.000 Đồng/lần cho các địa điểm thu gom mục 1.4
02	Giẻ lau dính dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 100 kg/tháng</i>	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	4.000	
03	Dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 50 kg/tháng</i>	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	3.000	
04	Chai lọ đựng thuốc trừ sâu thải <i>Khối lượng: 04 kg/tháng</i>	Rắn	14 01 05	Thiêu đốt	8.000	
05	Hoá chất phòng thí nghiệm thải <i>Khối lượng: 03 kg/tháng</i>	Lỏng	19 05 02	Thiêu đốt	5.000	
06	Ống nghiệm thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	11 02 01	Thiêu đốt	2.000	



07	Pin/ắc quy chì thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	19 06 01	Tẩy rửa	7.000	
08	Bao bì đựng dầu nhớt, hoá chất thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	18 01 01	Thieu đốt	2.000	
09	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 08	Thieu đốt/Chôn	2.000	
10	Mỡ thải	Rắn	Chất thải công nghiệp		2.500	200.000

**Ghi chú:** - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản

## 2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên B không thanh toán cho Bên A theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên A sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên B đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

## ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

### 3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

#### 3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 2.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
  - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
  - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
  - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.





- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

### 3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép hành nghề quản lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên A có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ toàn bộ lượng chất thải đã được bên B giao theo quy định.
- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

### 3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

#### 3.2.1. Quyền của bên B

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

#### 3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1.4 – khoản 1, bên A đến thu gom chất thải mà bên B không giao chất thải thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phát hành Chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên A khi chuyển giao CTNH theo hợp đồng đã ký kết.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.



- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

#### ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

#### ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có bất kỳ sự thay đổi về nội dung hợp đồng, hai bên cùng nhau thỏa thuận thống nhất điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

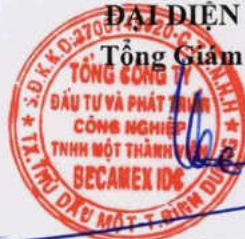
Giám Đốc



PHẠM THANH HÙNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG







Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG  
NGHIỆP - CTCP  
Email: info@becamex.com.vn  
Ngày ký: 21.02.2022 08:42:58+07:00

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ**

**Số: 36/02/2022/HĐVT/HĐ**

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước CHXHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của nước CHXHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2022, tại văn phòng Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

**BÊN A: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP**

- Địa chỉ : Số 08, đường Hùng Vương, P. Hòa Phú, TP.TDM, T. Bình Dương, VN
- Điện thoại : 0274.3822.655 Fax : 0274.3820.741
- Email : [info@becamex.com.vn](mailto:info@becamex.com.vn)
- Tài khoản : 6501000000336 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
- Mã số thuế : 3700145020
- Đại diện : **Ông Phạm Ngọc Thuận** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ**

- Địa chỉ : Lô số 4-5, TTTM KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại : 0274.3567.998 Fax : 0274.3567.997
- Email : [isc@becamexisc.com.vn](mailto:isc@becamexisc.com.vn)
- Tài khoản : 652.10.0000.4687.5 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Mỹ Phước, Bến Cát, BD.
- Mã số thuế : 3700708097
- Đại diện : **Ông Chung Bửu Long** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Sau khi thảo luận, hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt với các điều khoản sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN**

**1.1 Bên A giao cho Bên B thu gom rác sinh hoạt:**

- Tình trạng rác thải trong điều kiện: được chứa trong các thùng, bao đặt ở những vị trí, địa điểm cố định thuận tiện cho xe chuyên dùng trong công tác tiếp nhận thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt.





- Bên B sẽ từ chối thu gom lô rác trong ngày và thông báo lại cho Bên A nếu Bên A để rác thải công nghiệp, xây dựng, rác thải y tế, rác thải khác lẫn vào rác thải sinh hoạt

## 1.2 Thời gian và địa điểm thu gom:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 11 tháng (từ 01/02/2022 đến 31/12/2022).
- Địa điểm và thời gian thu gom:
  - + Địa điểm 1: Văn phòng Xí Nghiệp Phát Triển Công Nghiệp & Đô Thị Bà Rịa (Căn 9-10A phố thương mại KCN Bà Rịa).
  - + Địa điểm 2: Khu nhà ở công nhân Becamex (172 căn).
  - ❖ Bên B thu gom và vận chuyển rác ở địa điểm 1 và địa điểm 2 cho Bên A vào các ngày trong tuần bao gồm kể cả ngày nghỉ Lễ, Tết vẫn thu gom bình thường.
  - + Địa điểm 3: Nhà máy xử lý nước thải (đường D4 – Khu dân cư 5E).
  - + Địa điểm 4: Nhà máy xử lý nước thải Bà Rịa mở rộng (Đường N19, KCN Bà Rịa mở rộng)
  - + Địa điểm 5: Văn phòng Vườn Ươm Bà Rịa, KCN Bà Rịa.
  - ❖ Bên B thu gom và vận chuyển rác ở địa điểm 3, địa điểm 4 và địa điểm 5 cho Bên A 2 lần/tuần, vào ngày thứ tư và thứ bảy hàng tuần (trừ ngày Tết, Lễ).

## ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 2.1 Trị giá hợp đồng theo bảng nội dung chi tiết sau:

Nội dung thực hiện	ĐVT	SL	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Thu gom rác sinh hoạt cho Xí Nghiệp Phát Triển Công Nghiệp & Đô Thị Bà Rịa tại 5 địa điểm: + Địa điểm 1: Văn phòng Xí Nghiệp Phát Triển Công Nghiệp & Đô Thị Bà Rịa (Căn 9-10A phố thương mại KCN Bà Rịa). + Địa điểm 2: Khu nhà ở công nhân Becamex (172 căn). + Địa điểm 3: Nhà máy xử lý nước thải (đường D4 – Khu dân cư 5E). + Địa điểm 4: Nhà máy xử lý nước thải Bà Rịa mở rộng (đường N19, KCN Bà Rịa mở rộng) + Địa điểm 5: Văn phòng Vườn Ươm Bà Rịa, KCN Bà Rịa.	Tháng	11	7.875.000	86.625.000
<b>Tổng Cộng</b>				86.625.000
<b>Thuế GTGT 8%</b>				6.930.000
<b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế)</b>				93.555.000





Giá trị Hợp Đồng: 93.555.000 VNĐ

(Bằng chữ: Chín mươi ba triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng)

## 2.2 Phương thức thanh toán: chia làm 1 đợt

❖ Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản trong vòng (30) ba mươi ngày làm việc kể từ ngày Bên B cung cấp cho Bên A các chứng từ sau:

- + Hồ sơ nghiệm thu quyết toán và thanh lý hợp đồng (06 bộ - theo mẫu của Bên A cung cấp)
- + Đề nghị thanh toán của Bên B;
- + Hóa đơn thuế GTGT

**2.3. Hình thức thanh toán:** Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản Ngân hàng sau (phí chuyển khoản do Bên A chi trả):

- **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ**
- Số tài khoản : 652.10.0000.4687.5
- Tên Ngân hàng : TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Mỹ Phước, Bến Cát, BD.

## **ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### 3.1 Trách nhiệm của Bên A

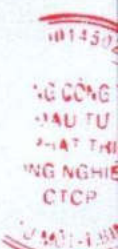
- Thực hiện đúng như Điều 1.
- Có trách nhiệm nhắc nhở ban quản lý của 05 địa điểm thu gom không được để lẫn rác sinh hoạt, rác thải y tế, rác công nghiệp và rác nguy hại với nhau.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom.
- Thanh toán đúng như Điều 2 và Điều 6.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao rác sinh hoạt cho đơn vị khác thu gom hoặc tự tiêu hủy rác sinh hoạt (trừ trường hợp Bên B không tuân thủ đúng theo quy định tại điều 1 trong hợp đồng).

### 3.2 Trách nhiệm của Bên B

- Đảm bảo việc tiếp nhận rác sinh hoạt đúng như Điều 1.
- Giữ gìn vệ sinh tại các địa điểm thu gom và trên các tuyến đường trong quá trình thu gom và vận chuyển rác đến nơi xử lý rác.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom rác thải sinh hoạt nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
  - + Tạm ngưng thu gom do Bên A vi phạm hợp đồng.
  - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...

## **ĐIỀU 4: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG**

- Sự kiện bất khả kháng là những sự kiện xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện đó. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện không phải do lỗi của các Bên và không dự đoán trước được bao gồm chiến tranh, bạo động, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, bệnh dịch, cấm vận...





- Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên còn lại bằng thông báo hoặc bằng email, fax về thời gian chấm dứt của sự kiện bất khả kháng trong vòng 10 ngày. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, không Bên nào phải chịu trách nhiệm bồi thường hoặc thanh toán tiền bồi thường thiệt hại cho Bên kia. Tuy nhiên, khi sự kiện bất khả kháng kết thúc, các Bên sẽ chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng trừ khi có thỏa thuận khác.

#### **ĐIỀU 5: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT CÔNG VIỆC TRONG HỢP ĐỒNG**

- Bên A có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng khi Bên B không đáp ứng đúng các yêu cầu về nội dung công việc được quy định tại điều 1;
- Bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng khi Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán;
- Trước khi một Bên tạm dừng hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng, chấm dứt hợp đồng; trường hợp không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

#### **ĐIỀU 6: PHẠT DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

- Nếu Bên B thực hiện trễ tiến độ như đã cam kết trong hợp đồng thì phạt 1% trị giá hợp đồng trong thời gian chậm 5 ngày đầu tiên; phạt thêm 0,5% cho 5 ngày tiếp theo. Nếu Bên B không bảo đảm chất lượng công việc như thỏa thuận trong hợp đồng và quá thời gian qui định trên mà không có bất kỳ công văn giải trình chậm trễ nào được Bên A chấp thuận thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thuê một đơn vị khác có đủ năng lực thực hiện hợp đồng. Mọi phí tổn có liên quan Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường.
- Trường hợp Bên A thanh toán trễ hạn theo qui định tại Điều 2, Bên A sẽ chịu phạt lãi suất theo mức lãi suất cho vay tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng BIDV trên tổng số tiền chậm thanh toán (tính từ ngày hết hạn thanh toán). Nếu trễ quá 30 ngày thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Mọi phí tổn có liên quan Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường.

#### **ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- Hai bên cam kết thực hiện theo đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa giải.
- Trường hợp có xảy ra tranh chấp hợp đồng không thể giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải thì tranh chấp đó phải được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tỉnh Bình Dương giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện. Bên thua sẽ chịu hoàn toàn án phí.

#### **ĐIỀU 8: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG**

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 30/12/2023. Trường hợp nếu hợp đồng được tái ký thì Bên A và Bên B vẫn tiếp tục các trách nhiệm của mình theo như quy định trong hợp đồng. Trường hợp không tái ký hợp đồng thì Bên B không còn trách nhiệm liên đới sau khi hết thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 1.2 của Điều 1.
- Trước 30 ngày khi hết thời gian thực hiện hợp đồng hai bên thỏa thuận lại việc tái ký. Trường hợp hai bên không tái ký nhưng hai Bên đã hoàn tất tất cả các nghĩa vụ của mỗi





Bên theo các điều khoản quy định trong hợp đồng mà không còn tranh chấp gì thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

**ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- Hai Bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không Bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho Bên bị thiệt hại.
- Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của hợp đồng này.
- Hợp đồng được lập thành bốn (04) bản tiếng Việt. Tất cả các bản đều có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ hai (02) bản, Bên B giữ hai (02) bản làm bằng chứng cho những việc ký kết thực hiện Hợp đồng này.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Tổng Giám Đốc



**CHUNG BỬU LONG**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Tổng Giám Đốc



**PHẠM NGỌC THUẬN**





23010052

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:*

**1. Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**

Địa chỉ: Số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38446262-5

Số Fax: 028 38423670

E-mail: [viennndmt@gmail.com](mailto:viennndmt@gmail.com)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**  
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: **009/TN-QTMT**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).





Số: 2187 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện  
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều*



*kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận “**Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**”, địa chỉ số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **009/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 009**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 489/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (đề báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

*(Chữ ký)*



**Phụ lục**  
**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**  
(Kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**1. Nước:**

**1.1. Nước mặt**

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SMEWW 2580 B: 2017	-2000 - +2000
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5994:1995
2	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	-3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	-3 mg/l
4	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	-3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	-0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	-2 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	3,0 mg/ L



2301 0052



13	TOC	TCVN 6634:2000	0,6 mg/L
14	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	2mg/L
16	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	CN <sup>-</sup>	TCVN 6181:1996	0,004 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
19	Ca	SMEWW 3125B:2017	0,1618 mg/L
20	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2017	0,00015 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	K	SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/L
25	Mg	SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/L
26	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
27	Na	SMEWW 3125B:2017	0,100 mg/L
28	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
29	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
30	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,007 mg/L
31	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
33	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,03 mg/L
34	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
35	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
36	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

## 1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14



- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
4	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,003 mg/L
5	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,2 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/ L
7	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
8	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/ L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,04mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,037 mg /L
12	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
13	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B & D	0,04 mg/L
14	CN <sup>-</sup>	TCVN 6181-2:1996	0,006 mg/L
15	As	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
16	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0016 mg/L
17	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
18	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
19	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
20	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
21	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
22	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
23	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0013 mg/L
24	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
25	Tổng dầu động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
26	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
27	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
28	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
29	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L



	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
30	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

### 1.3. Nước biển

#### 1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5998:1995
2	Mẫu động vật đáy (Công nhận cho nước biển ven bờ và gần bờ)	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200 B:2017

#### 1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017	0,003 mg/L
3	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	0,02 mg/L
4	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/L
5	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,043 mg/L
6	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
7	TSS	ISO 11923:1997	3 mg/ L
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
9	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,055 mg/L
10	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B & D	0,14 mg/L
11	As (Công nhận cho	SMEWW 3125B:2017	0,0027 mg/L





	nước biển ven bờ và gần bờ)		
12	Ba	SMEWW 3125B:2017	0,0212 mg/L
13	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
14	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B 2017	0,006 mg/L
15	Cu	SMEWW 3125B 2017	0,0005
16	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
17	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0021 mg/L
18	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/L
19	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
20	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
22	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,007 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,010 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
23	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100ml

#### 1.4. Nước mưa

##### 1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016(ISO 5667-3:2012); TCVN 5997:1995

##### 1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Ca <sup>2+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,249 mg/L
2	K <sup>+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,177 mg/L



3	Mg <sup>2+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,099 mg/L
4	Na <sup>+</sup>	SMEWW 3125B:2017	0,197 mg/L
5	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	2,38 mg/L
6	Nitrit	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,003 mg/L
7	Nitrat	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,02 mg/L
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
9	Photphat	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
10	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	1 mg/L

### 1.5. Nước dưới đất

#### 1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	- 10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US. EPA180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SME WW 2580 B: 2017	-2000 - +2000 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016, ISO 5667-3:2012

#### 1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3 mg/L
4	Cl <sup>-</sup>	TCVN 6194:1996	3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SME WW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	1,4 mg/ L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/ L
10	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
11	Photphat (tính theo N)	TCVN 6202:2008	0,060 mg /L
12	Độ cứng tổng số	ISO 6059:1984 (E)	3,0 mg/ L
13	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0 Pt-Co
14	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/ L
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017	1 mg/L
16	F <sup>-</sup>	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	Al	SMEWW 3125B:2017	0,0087 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L



19	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
20	Co	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0008 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
25	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
26	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
27	Se	SMEWW 3125B:2017	0,0046 mg/L
28	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
29	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
30	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
31	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
32	PAHs	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,003 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,004 µg/L
	<i>Acenaphthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,005 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,004 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Carbazole</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,003 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,004 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,002 µg/L
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,003 µg/L
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,003 µg/L
33	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,007 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,004 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,006 µg/L
	<i>DDT</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
35	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml





## 2. Đất

### 2.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005

### 2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	3,744 mg/kg
2	Cu	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,048 mg/kg
3	Zn	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,035 mg/kg
4	As	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/kg
5	Cd	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/kg
6	Hg	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,020 mg/kg
8	EC	TCVN 6650:2000	40 $\mu$ S/cm
9	pH	TCVN 5979:2007	2-12
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,30%
	20-6,3 mm		0,14%
	6,3-2 mm		0,60%
	2-1 mm		0,76%
	1-0,5 mm		0,44%
	0,5-0,25 mm		0,56%
	0,25-0,063 mm		0,58%
	0,063 -0,020 mm		0,16%
	0,020-0,002 mm		0,14%
	<0,002 mm		0,13%
11	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + USEPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,0007 mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,0006 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,0007 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,0072 mg/kg
	Aldrin		0,0034 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0008 mg/kg
	Endosulfan		0,0008 mg/kg
	DDE		0,0007 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0076 mg/kg
	DDD		0,0004 mg/kg
	Endosulfan II		0,0007 mg/kg
	DDT		0,0029 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0036 mg/kg



### 3. Bùn

3.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,015 mg/kg
2	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,004 mg/kg
3	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,012 mg/kg
4	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,009 mg/kg
5	Co	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,026 mg/kg
6	Ni	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,028 mg/kg
7	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,017 mg/kg
8	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,023 mg/kg
9	Se	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	4,96 mg/kg
10	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	3,91 mg/kg
11	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
12	PAH	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 3660C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,011 mg/kg
13	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>γ-BHC (lindane)</i>		0,0008 mg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,0005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,0037 mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,0039 mg/kg

### 4. Trầm tích

4.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015



## 4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 3015A và SMEWW 3125B:2017	1,354 mg/kg
2	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,016 mg/kg
3	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,067 mg/kg
4	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,001 mg/kg
5	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
6	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,011 mg/kg
8	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2018	0,011 mg/kg
9	Tổng vật chất hữu cơ TOM	ASTM D 2974	0,07 %
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,21%
	20-6,3 mm		0,98%
	6,3-2 mm		1,04%
	2-1 mm		0,69%
	1-0,5 mm		1,44%
	0,5-0,25 mm		1,52%
	0,25-0,063mm		2,38%
	0,063 -0,020 mm		2,29%
	0,020-0,002 mm		0,35%
	<0,002 mm		0,11%
11	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,0007 mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,0006 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,0008 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,0009 mg/kg
	Aldrin		0,0036 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0020 mg/kg
	Endosulfan		0,0009 mg/kg
	DDE		0,0008 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0080 mg/kg
	DDD		0,0005 mg/kg
	Endosulfan II		0,0008 mg/kg
	DDT		0,0009 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0038 mg/kg





12	PAHs	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 3660C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,016 mg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		0,016 mg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		0,031 mg/kg
	<i>Fluorene</i>		0,025 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		0,035 mg/kg
	<i>Anthracene</i>		0,021 mg/kg
	<i>Carbazole</i>		0,008 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		0,014 mg/kg
	<i>Pyrene</i>		0,018 mg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,019 mg/kg
	<i>Chrysene</i>		0,029 mg/kg
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,017 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,027 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,017 mg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,021 mg/kg
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,025 mg/kg
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,020 mg/kg
13	Tổng hydrocarbon THC (C8-C40)	US EPA method 3610B+ US EPA method 5021A+ USEPA method 8270D	
	<i>n-Octane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Nonane</i>		0,023 mg/kg
	<i>n-Decane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Undecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Dodecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Tridecane</i>		0,007 mg/kg
	<i>n-Tetradecane</i>		0,004 mg/kg
	<i>n-Pentadecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Hexadecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Heptadecane</i>		0,005 mg/kg
	<i>Pristane</i>		0,007 mg/kg
	<i>n-Octadecane</i>		0,009 mg/kg
	<i>Phytane</i>		0,010 mg/kg
	<i>n-Nonadecane</i>		0,012 mg/kg
	<i>n-Eicosane</i>		0,014 mg/kg
	<i>n-Heneicosane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Docosane</i>		0,017 mg/kg
	<i>n-Tricosane</i>		0,016 mg/kg
	<i>n-Tetracosane</i>		0,018 mg/kg
	<i>n-Pentacosane</i>		0,022 mg/kg
	<i>n-Hexacosane</i>		0,0242 mg/kg
	<i>n-Heptacosane</i>		0,022 mg/kg
	<i>n-Octacosane</i>		0,028 mg/kg
	<i>n-Nonacosane</i>		0,026 mg/kg
	<i>n-Triacontane</i>		0,029 mg/kg
	<i>n-Hentriacontane</i>		0,028 mg/kg
	<i>n-Dotriacontane</i>		0,039 mg/kg
	<i>n-Tritriacontane</i>		0,033 mg/kg
	<i>n-Tetratriacontane</i>		0,026 mg/kg



	<i>n-Pentatriacontane</i>		0,024 mg/kg
	<i>n-Hexatriacontane</i>		0,020 mg/kg
	<i>n-Heptatriacontane</i>		0,016 mg/kg
	<i>n-Octatriacontane</i>		0,023 mg/kg
	<i>n-Nonatriacontane</i>		0,025 mg/kg
	<i>n-Tetracontane</i>		0,028 mg/kg

### 5. Chất thải

#### 5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

#### 5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
2	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,034mg/kg
3	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,025mg/kg
4	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,021mg/kg
5	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
6	Ni	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,044mg/kg
7	Co	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
8	Se	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,045mg/kg
9	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,036mg/kg
10	Ag	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,027mg/kg
11	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,004mg/kg
12	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,007mg/kg
13	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	4,04 mg/kg
14	Thuốc BVTV họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	$\alpha$ -BHC		0,013mg/kg
	$\beta$ -BHC		0,014 mg/kg
	$\gamma$ -BHC (Lindane)		0,013mg/kg
	Heptachlor		0,018mg/kg
	$\delta$ -BHC		0,018mg/kg
	Aldrin		0,014mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,010mg/kg
	Endosulfan		0,015mg/kg
	DDE		0,009mg/kg



	<i>Dieldrin</i>		0,010 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,025mg/kg
	<i>DDD</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,013 mg/kg
	<i>DDT</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,013mg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,012mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,025 mg/kg

### 6. Không khí xung quanh

#### 6.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	-18 ÷ 93 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 95 %RH
3	Tốc độ gió	HDCV_01_TDG	0 ÷ 20 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 114 dBA
5	Độ rung	TCVN 6963:2001 TCVN 6964-1:2001	30 - 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009
3	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV_01_CO
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995
		MASA method 401
6	Bụi Pb	TCVN 5067:1995
7	O <sub>3</sub>	MASA method 411
8	H <sub>2</sub> S	MASA method 701
9	H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	NIOSH method 7908
10	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	NIOSH method 7908
11	HCN	NIOSH method 6010
12	HCl	NIOSH method 7907
13	HBr	NIOSH method 7907
14	HNO <sub>3</sub>	NIOSH method 7907
15	HF	NIOSH method 7906
16	VOC <sub>s</sub>	NIOSH method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Styren</i>	



17	Bụi PM 2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L
18	Bụi PM 10	40 CFR part 50 Method Appendix J
19	Cl <sub>2</sub>	MASA method 202
20	Metyl Mercaptan	OSHA Method 26
21	Hydrocacbon nhóm halogen	NIOSH Method 1003
	<i>Cloroform</i>	
22	Hydrocacbon (THC/ C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> )	NIOSH Method 1500
	<i>Pentan</i>	
	<i>Hexane</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>Heptane</i>	
	<i>Nonane</i>	
	<i>Decane</i>	
	<i>Undecane</i>	
	<i>Dodecan</i>	
	<i>Octan</i>	
23	Phenol	NIOSH Method 2546
24	Hg	NIOSH Method 6009
25	Ni	NIOSH Method 7300
26	Mn	NIOSH Method 7300
27	Cd	NIOSH Method 7300
28	As	NIOSH Method 7300
29	Florua (F <sup>-</sup> )	NIOSH Method 7906

## 6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	33 µg/m <sup>3</sup>
2	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009	10 µg/m <sup>3</sup>
3	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995	12 µg/m <sup>3</sup>
4	CO	HDCV_01_CO	3.000 µg/m <sup>3</sup>
5	NH <sub>3</sub>	TCVN 5293:1995	10 µg/m <sup>3</sup>
		MASA method 401	10 µg/m <sup>3</sup>
6	O <sub>3</sub>	MASA method 411	7 µg/m <sup>3</sup>
7	H <sub>2</sub> S	MASA method 701	5 µg/m <sup>3</sup>
8	Bụi PM10	40 CFR part 50 Method Appendix J	16 µg/m <sup>3</sup>
9	Bụi PM2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L	15 µg/m <sup>3</sup>
10	CO <sub>2</sub>	HDCV_02_CO <sub>2</sub> (TQKT & YHLĐ 2015)	117 mg/m <sup>3</sup>
11	Chi	TCVN 6152:1996	1,7µg/m <sup>3</sup>
12	Cl <sub>2</sub>	MASA Method 202	89µg/m <sup>3</sup>





**7. Khí thải**

7.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị
1	Xác định vị trí lấy mẫu	USEPA Method 1	-
2	Vận tốc	USEPA Method 2	0 ÷ 50 m/s
3	Khối lượng phân tử mol khí khô	USEPA Method 3	-
4	Độ ẩm	USEPA Method 4	0 ÷ 100 %
5	Áp suất	CTM 30 & 34	850÷1.100 mBar
6	CO	HD-KT-01	0 ÷ 12.500 mg/Nm <sup>3</sup>
7	NO <sub>x</sub>	HD-KT-01	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm <sup>3</sup>
	NO <sub>2</sub>		0 ÷ 2.068 mg/Nm <sup>3</sup>
8	SO <sub>2</sub>	HD-KT-01	0 ÷ 14.200 mg/Nm <sup>3</sup>
9	O <sub>2</sub>	HD-KT-01	0-25% V
10	Nhiệt độ	CTM 30 & 34	0-1.200°C
11	CO <sub>2</sub>	HD-KT-01	0-25% V

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng	USEPA Method 5
2	CO	TCVN 7242:2003
3	NO <sub>x</sub>	TCVN 7245:2003
		USEPA Method 7; TCVN 7172:2002
4	SO <sub>2</sub>	US EPA Method 6
		TCVN 7246:2003
5	Dioxin & Furan	USEPA Method 23 & 23A
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</i>	
	<i>OCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HxCDF</i>	



	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</i>	
	<i>OCDF</i>	
6	HCl	TCVN 7244:2003 US EPA Method 26A
7	HF	TCVN 7243:2003 US EPA Method 26A
8	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	US EPA Method 8
9	Tổng Florua (F <sup>-</sup> )	US EPA Method 13A
10	NH <sub>3</sub>	JIS K 0099:2004
11	H <sub>2</sub> S	IS 11255 (part 4):2006
12	Methanol	US EPA Method 308
13	HBr	US EPA Method 26A
14	Cl <sub>2</sub>	US EPA Method 26A
15	Br <sub>2</sub>	US EPA Method 26A
16	Pb	US EPA Method 29
17	Cd	US EPA Method 29
18	Hg	US EPA Method 29
19	As	US EPA Method 29
20	Sb	US EPA Method 29
21	Ni	US EPA Method 29
22	Co	US EPA Method 29
23	Cu	US EPA Method 29
24	Cr	US EPA Method 29
25	Ba	US EPA Method 29
26	Mn	US EPA Method 29
27	Tl	USEPA Method 29
28	Zn	USEPA Method 29
29	Be	USEPA Method 29
30	Se	USEPA Method 29
31	Ag	USEPA Method 29
32	Phosphorus (P)	USEPA Method 29
33	VOCs	
	<i>Benzen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Toluen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Vinyl chloride</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040



	<i>Chloroform</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Tetrachloroethylene</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Dichlorodifluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,3-Butadiene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methyl bromide</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichlorofluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methylene chloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,2-Trichlorotrifluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Carbon tetrachloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Styren</i>	US EPA Method 18
	<i>Ethylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>O-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>M-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>P-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>Metyl Styren</i>	US EPA Method 18
	<i>Cumene</i>	US EPA Method 18
	<i>P-tert-butyl toluen</i>	US EPA Method 18
	<i>Xylen</i>	US EPA Method 18

## 7.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,8 mg/Nm <sup>3</sup>
2	CO	TCVN 7242:2003	26 mg/Nm <sup>3</sup>
3	NO <sub>x</sub>	TCVN 7245:2003	6,5 mg/Nm <sup>3</sup>
4	SO <sub>2</sub>	US EPA Method 6	13 mg/Nm <sup>3</sup>
5	HCl	TCVN 7244:2003	2,3mg/Nm <sup>3</sup>
6	HF	TCVN 7243:2003	
7	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	US EPA Method 8	0,5mg/Nm <sup>3</sup>
8	NH <sub>3</sub>	JIS K 0099:2004	1,7 mg/Nm <sup>3</sup>
9	H <sub>2</sub> S	IS 11255 (part 4):2006	1,1 mg/Nm <sup>3</sup>
10	Methanol	US EPA Method 308	0,05 mg/Nm <sup>3</sup>
11	NO <sub>x</sub>	TCVN 7172:2002	8,5 mg/Nm <sup>3</sup>
12	SO <sub>2</sub>	TCVN 7246:2003	8 mg/Nm <sup>3</sup>
13	HBr	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
14	Cl <sub>2</sub>	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
15	Br <sub>2</sub>	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm <sup>3</sup>
16	As	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm <sup>3</sup>
17	Co	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>



18	Cr	US EPA Method 29	0,0026 mg/Nm <sup>3</sup>
19	Cu	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm <sup>3</sup>
20	Mn	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm <sup>3</sup>
21	Ni	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>
22	Pb	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm <sup>3</sup>
23	Zn	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm <sup>3</sup>
24	Cd	US EPA Method 29	0,0018 mg/Nm <sup>3</sup>
25	Sb	US EPA Method 29	0,0015 mg/Nm <sup>3</sup>
26	Ba	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm <sup>3</sup>
27	Be	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm <sup>3</sup>
28	Ca	US EPA Method 29	0,010 mg/Nm <sup>3</sup>
29	Se	US EPA Method 29	0,0029 mg/Nm <sup>3</sup>
30	Ag	US EPA Method 29	0,0057 mg/Nm <sup>3</sup>
31	Tl	US EPA Method 29	0,0020 mg/Nm <sup>3</sup>





# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

## CHỨNG NHẬN

### ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

### DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009

(Cấp lần 05)

Tên tổ chức:

Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ  
quân sự

Trụ sở chính: Số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú  
Nhật, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt  
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Anh Kiên Chức vụ: Viện trưởng

CCCD: 038075009270 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành  
chính về trật tự xã hội

Cấp ngày 20 tháng 02 năm 2019

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 05 tháng 10 năm 2020

Đến ngày 04 tháng 10 năm 2023

## LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

### I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu 04
- Nước thải: Lấy mẫu 01
- Nước dưới đất: Lấy mẫu 01
- Nước mưa: Lấy mẫu 01
- Nước biển: Lấy mẫu 04

- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 03 thông số
- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Đo tại hiện trường: 07 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu 29 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu 33 thông số
- 3. Đất: Lấy mẫu 01 thông số
- 4. Trầm tích: Lấy mẫu 01 thông số
- 5. Bùn: Lấy mẫu 01 thông số
- 6. Chất thải: Lấy mẫu 01 thông số

- Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Đo tại hiện trường: 11 thông số

### II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước

- Nước mặt: 36 thông số
- Nước thải: 30 thông số
- Nước dưới đất: 35 thông số
- Nước biển: 23 thông số
- Nước mưa: 10 thông số

36 thông số

30 thông số

35 thông số

23 thông số

10 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: 12 thông số
- Khí thải: 31 thông số
- 3. Đất: 11 thông số
- 4. Trầm tích: 13 thông số
- 5. Bùn: 13 thông số
- 6. Chất thải: 14 thông số

12 thông số

31 thông số

11 thông số

13 thông số

13 thông số

14 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận  
kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

PHỤ TRƯỞNG  
PHỤ TRƯỞNG



6 Tuấn Nhân



230110052



# GIẤY CHỨNG NHẬN

## ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009



23010052

### QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
- Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
- Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
- Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường